

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34
Phụ lục 1: Nguồn vốn đầu tư	35
Phụ lục 2: Thực hiện đầu tư	36
Phụ lục 3: Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình	37 - 40
Phụ lục 4: Quyết toán vốn đầu tư theo công trình, hạng mục công trình, hoàn thành bàn giao	41
Phụ lục 5: Chi phí khác	42 - 44



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Khoa	Thành viên
Ông Khuất Quang Mậu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc	(nghỉ chế độ từ ngày 01/02/2016)
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Trung	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Hồ Quang Hải	Trưởng ban	(miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Hồ Quang Hải	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23/04/2016)
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23/04/2016)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

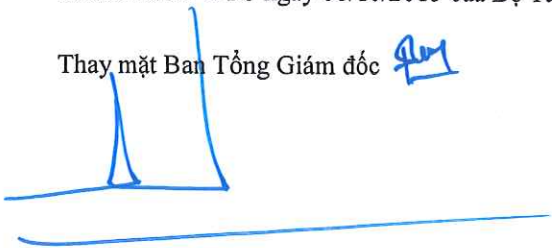
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thanh Tùng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Số: 451/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

---

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0762-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>149.706.165.831</b>	<b>149.953.794.203</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.890.769.225	51.682.608.595
111	1. Tiền		1.623.736.522	23.945.645.143
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.267.032.703	27.736.963.452
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.106.401.391	95.732.935.256
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	41.340.067.292	29.427.919.686
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	38.554.928.509	56.748.580.942
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.211.405.590	9.556.434.628
140	III. Hàng tồn kho	7	2.317.575.952	2.262.929.389
141	1. Hàng tồn kho		2.317.575.952	2.262.929.389
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		391.419.263	275.320.963
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	391.417.013	33.656.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.250	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	241.664.103
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.554.047.080.740</b>	<b>2.727.079.134.053</b>
220	I. Tài sản cố định		2.547.492.536.307	2.705.570.579.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.543.849.190.971	2.701.881.808.560
222	- Nguyên giá		3.354.083.185.971	3.331.499.313.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(810.233.995.000)	(629.617.504.506)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.643.345.336	3.688.771.330
228	- Nguyên giá		4.160.111.334	4.121.558.661
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(516.765.998)	(432.787.331)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		133.072.326	15.550.343.334
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	133.072.326	15.550.343.334
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.199.402.628
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(750.597.372)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.471.472.107	4.758.808.201
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.471.472.107	4.758.808.201
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.703.753.246.571</b>	<b>2.877.032.928.256</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.596.054.006.956</b>	<b>1.774.021.646.236</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>371.042.192.826</b>	<b>410.196.976.119</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	137.871.180.833	114.261.181.177
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.583.542.266	4.225.750.714
314	4. Phải trả người lao động		7.018.744.821	3.655.237.034
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.977.748.667	3.119.543.709
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	16.080.433.370	14.821.565.447
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	196.418.205.638	262.494.716.045
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.989.877.231	7.516.521.993
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.225.011.814.130</b>	<b>1.363.824.670.117</b>
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn	18	34.717.000.635	98.536.822.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.190.294.813.495	1.265.287.847.917
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.107.699.239.615</b>	<b>1.103.011.282.020</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.107.699.239.615</b>	<b>1.103.011.282.020</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.024.930.980.000	999.966.710.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.024.930.980.000</i>	<i>999.966.710.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	27.927.746.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.490.730.951	1.454.930.951
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.502.533.333	12.670.770.579
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.811.518.891	60.991.124.050
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>8.823.881.665</i>	<i>17.612.986.359</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>55.987.637.226</i>	<i>43.378.137.691</i>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.703.753.246.571</b>	<b>2.877.032.928.256</b>



**Lê Tuyên Quang**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

**Nguyễn Tùng Phương**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thanh Tùng**

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	448.743.607.239	440.635.451.231
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		448.743.607.239	440.635.451.231
11	3. Giá vốn hàng bán	22	243.897.044.997	233.115.228.313
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.846.562.242	207.520.222.918
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.008.376.970	906.908.778
22	6. Chi phí tài chính	24	121.699.376.147	137.109.996.432
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		121.748.711.472	136.158.220.358
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.685.997.600	25.825.294.627
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.469.565.465	45.491.840.637
31	9. Thu nhập khác	26	243.593.636	2.018.262
32	10. Chi phí khác	27	331.200.000	319.314.639
40	11. Lợi nhuận khác		(87.606.364)	(317.296.377)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.381.959.101	45.174.544.260
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.394.321.875	1.796.406.569
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>55.987.637.226</u>	<u>43.378.137.691</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	546	423

CÔNG  
CH NHIỆP  
NG KỶ  
AA  
AN KI

Lê Tuyên Quang  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		481.705.820.357	480.669.803.268
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(11.569.189.139)	(6.331.521.304)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.838.279.768)	(30.600.234.728)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(121.682.310.253)	(142.107.728.195)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(13.549.369.845)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.278.593.466	1.182.909.413
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(92.039.724.749)	(86.795.979.298)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>227.854.909.914</b>	<b>202.467.879.311</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.807.389.893)	(85.006.589.339)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		201.000.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.913.154.596	1.218.748.979
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(31.693.235.297)</b>	<b>(78.787.840.360)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	69.632.695.400
33	2. Tiền thu từ đi vay		162.666.544.839	404.538.429.728
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(303.736.089.668)	(581.057.449.229)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.885.078.848)	(46.256.938.164)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(189.954.623.677)</b>	<b>(153.143.262.265)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.207.050.940	(29.463.223.314)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.682.608.595	81.145.815.709
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.109.690	16.200
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>57.890.769.225</u>	<u>51.682.608.595</u>



Lê Tuyên Quang

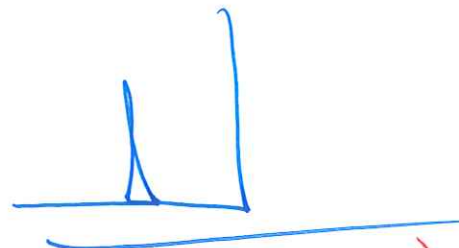
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

SHH  
HÀ NỘI \* HHH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2,5% từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, tổng số tiền là 24.964.270.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 391/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2016. Do đó, tại ngày 31/12/2016, số vốn góp của Chủ sở hữu Công ty là 1.024.930.980.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

## 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2016, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

#### 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	272.278.469	207.988.965
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.351.458.053	23.737.656.178
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	56.267.032.703	27.736.963.452
	<b>57.890.769.225</b>	<b>51.682.608.595</b>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2016, khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 5%/ năm và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 4,8%/năm.

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Mua bán Điện	39.491.480.439	26.817.401.635
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.848.586.853	2.610.518.051
	<b>41.340.067.292</b>	<b>29.427.919.686</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>40.510.783.891</b>	<b>28.442.621.493</b>

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường Huyện Tương Dương <sup>(i)</sup>	36.735.068.507	-	51.366.202.147	-
- Các đối tượng khác	1.819.860.002	-	5.382.378.795	-
	<b>38.554.928.509</b>	<b>-</b>	<b>56.748.580.942</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup> Hội đồng bồi thường Huyện Tương Dương là bên được thực hiện các hạng mục tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Số dư cuối năm là khoản tiền mà Công ty ứng trước để Hội đồng bồi thường thực hiện đền bù và bồi thường giải phóng mặt bằng theo các Quyết định đền bù của UBND Huyện Tương Dương.

## 6. PHẢI THUNG GẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	3.467.105.093	-	3.421.344.798	-
Tạm ứng	695.160.000	-	508.905.013	-
Phải thu khác	5.041.657.712	-	5.626.184.817	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	103.836.210	-	8.613.836	-
- Cho Hội đồng bồi thường Huyện Tương Dương vay tạm thời	4.472.363.000	-	4.472.363.000	-
- Tiền cổ tức đã chuyển cho SSI để trả cho cổ đông	-	-	869.098.602	-
- Tiền cổ tức đã chuyển cho FPTs để trả cho cổ đông	298.774.439	-	-	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện khấu trừ	166.684.063	-	134.675.879	-
- Các khoản phải thu khác	7.482.785	-	141.433.500	-
	<b>9.211.405.590</b>	<b>-</b>	<b>9.556.434.628</b>	<b>-</b>

## 7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	239.685.585	-	162.938.259	-
Công cụ, dụng cụ	258.116.827	-	281.328.090	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.819.773.540	-	1.818.663.040	-
- Dự án Sông Bạc <sup>(1)</sup>	636.606.492	-	636.606.492	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	1.183.167.048	-	1.182.056.548	-
	<b>2.317.575.952</b>	<b>-</b>	<b>2.262.929.389</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Đây là chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư của Dự án Thủy Điện Sông Bạc. Theo Hợp đồng 06/HĐSB ngày 07/10/2006 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Công ty TNHH Đại Dương về việc bàn giao hồ sơ dự án và thanh toán chi phí đầu tư ban đầu Dự án thủy điện Sông Bạc, Dự án đã được Công ty chuyển nhượng cho Công ty TNHH Đại Dương với số tiền thanh toán cho chi phí đầu tư ban đầu là 4.000.000.000 VND. Sau khi bàn giao xong hồ sơ dự án, chủ đầu tư mới đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam số tiền 3.200.000.000 VND. Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh từ các năm trước tương ứng với khoản lãi gộp là 424.511.937 VND. Tại thời điểm 31/12/2016, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn lại chờ chủ đầu tư chấp nhận thanh toán là 636.606.492 VND.

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.715.908	10.556.818
- Chi phí khác	368.701.105	23.100.042
	<b>391.417.013</b>	<b>33.656.860</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	928.571.920	948.794.900
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	120.440.560	67.310.051
- Phí trả nợ trước hạn <sup>(i)</sup>	3.358.836.250	3.742.703.250
- Chi phí khác	63.623.377	-
	<b>4.471.472.107</b>	<b>4.758.808.201</b>

<sup>(i)</sup> Đây là khoản tiền ghi nhận từ Quý IV năm 2015, Công ty phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội do tất toán hợp đồng vay trước thời hạn. Phí trả nợ trước hạn được Công ty phân bổ trong 10 năm, tương ứng với thời gian tính lãi vay phải trả đến năm 2025 theo Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (hoán đổi cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam).

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.641.306.843.793	1.682.616.144.632	7.054.166.422	522.158.219	3.331.499.313.066
- Mua trong năm	-	-	2.979.921.427	35.800.000	3.015.721.427
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.287.665.114	-	-	-	20.287.665.114
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(719.513.636)	-	(719.513.636)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.661.594.508.907</b>	<b>1.682.616.144.632</b>	<b>9.314.574.213</b>	<b>557.958.219</b>	<b>3.354.083.185.971</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	259.829.000.836	364.217.465.725	5.186.392.414	384.645.531	629.617.504.506
- Khấu hao trong năm	76.149.676.988	104.364.121.660	740.681.322	81.524.160	181.336.004.130
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(719.513.636)	-	(719.513.636)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>335.978.677.824</b>	<b>468.581.587.385</b>	<b>5.207.560.100</b>	<b>466.169.691</b>	<b>810.233.995.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.381.477.842.957	1.318.398.678.907	1.867.774.008	137.512.688	2.701.881.808.560
Tại ngày cuối năm	<b>1.325.615.831.083</b>	<b>1.214.034.557.247</b>	<b>4.107.014.113</b>	<b>91.788.528</b>	<b>2.543.849.190.971</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.533.836.076.793 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.186.637.155 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 98.490.765 VND.



**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <sup>(i)</sup>	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
- Mua trong năm	-	38.552.673	-	38.552.673
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.857.548.229</b>	<b>210.748.515</b>	<b>91.814.590</b>	<b>4.160.111.334</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	287.049.838	70.070.214	75.667.279	432.787.331
- Khấu hao trong năm	47.841.636	19.989.720	16.147.311	83.978.667
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>334.891.474</b>	<b>90.059.934</b>	<b>91.814.590</b>	<b>516.765.998</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	3.570.498.391	102.125.628	16.147.311	3.688.771.330
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.522.656.755</b>	<b>120.688.581</b>	<b>-</b>	<b>3.643.345.336</b>

<sup>(i)</sup> Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được sử dụng để xây dựng Nhà điều hành và Nhà máy thủy điện. Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.522.656.755 VND.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	133.072.326	15.550.343.334
- Nhà điều hành Nhà máy Bắc Bình	-	15.384.033.834
- Dự án Thủy điện Sông Luồng <sup>(i)</sup>	93.042.826	-
- Công trình khác	40.029.500	166.309.500
	<b>133.072.326</b>	<b>15.550.343.334</b>

<sup>(i)</sup> Dự án Thủy điện Sông Luồng bắt đầu được triển khai từ cuối năm 2016. Chi phí tập hợp đến thời điểm 31/12/2016 là các chi phí khảo sát ban đầu của Dự án này.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn <sup>(i)</sup>	1.950.000.000	-	1.950.000.000	(750.597.372)
	<b>1.950.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>(750.597.372)</b>

<sup>(i)</sup> Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn thành lập và hoạt động tại Tỉnh Lạng Sơn, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất điện năng. Tại ngày 31/12/2016, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty đối với khoản đầu tư vào Công ty này là 7,46%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty 36	68.320.850.976	68.320.850.976	43.852.468.132	43.852.468.132
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	13.473.187.656	13.473.187.656	13.473.191.148	13.473.191.148
- Liên danh YMEC-ZHEFU-EEMC	16.756.318.609	16.756.318.609	16.524.918.330	16.524.918.330
- Phải trả cho các đối tượng khác	39.320.823.592	39.320.823.592	40.410.603.567	40.410.603.567
	<b>137.871.180.833</b>	<b>137.871.180.833</b>	<b>114.261.181.177</b>	<b>114.261.181.177</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	812.330.823	38.625.451.711	39.131.285.945	-	-	-	-	306.496.589	306.496.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	241.664.103	-	1.394.321.875	-	-	-	-	-	1.152.657.772	1.152.657.772
Thuế thu nhập cá nhân	-	37.958.438	1.167.020.423	313.452.160	313.452.160	313.452.160	-	-	891.526.701	891.526.701
Thuế tài nguyên	-	1.490.018.093	34.902.485.485	32.991.205.054	32.991.205.054	32.991.205.054	-	-	3.401.298.524	3.401.298.524
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	26.321.372	26.321.372	26.321.372	26.321.372	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.885.443.360	9.709.121.880	8.763.002.560	8.763.002.560	8.763.002.560	-	-	2.831.562.680	2.831.562.680
	<b>241.664.103</b>	<b>4.225.750.714</b>	<b>85.830.722.746</b>	<b>81.231.267.091</b>	<b>81.231.267.091</b>	<b>81.231.267.091</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.583.542.266</b>	<b>8.583.542.266</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	269.833.690	203.432.471
- Chi phí thường vận hành an toàn điện	1.371.547.350	2.584.283.146
- Chi phí phải trả khác	336.367.627	331.828.092
	<b>1.977.748.667</b>	<b>3.119.543.709</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	34.560.266	20.925.860
Bảo hiểm xã hội	1.577.670	19.895.000
Bảo hiểm y tế	273.672	-
Bảo hiểm thất nghiệp	121.632	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.043.900.130	14.780.744.587
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.810.461.881	13.697.205.229
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường tái định cư Huyện Tương Dương	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	233.438.249	83.539.358
	<b>16.080.433.370</b>	<b>14.821.565.447</b>





**17. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	17.996.553.274	17.996.553.274	84.980.579.261	89.658.926.897	13.318.205.638	13.318.205.638
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	244.498.162.771	244.498.162.771	152.679.000.000	214.077.162.771	183.100.000.000	183.100.000.000
	<b>262.494.716.045</b>	<b>262.494.716.045</b>	<b>237.659.579.261</b>	<b>303.736.089.668</b>	<b>196.418.205.638</b>	<b>196.418.205.638</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	1.509.786.010.688	1.509.786.010.688	77.685.965.578	214.077.162.771	1.373.394.813.495	1.373.394.813.495
	<b>1.509.786.010.688</b>	<b>1.509.786.010.688</b>	<b>77.685.965.578</b>	<b>214.077.162.771</b>	<b>1.373.394.813.495</b>	<b>1.373.394.813.495</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(244.498.162.771)	(244.498.162.771)	(152.679.000.000)	(214.077.162.771)	(183.100.000.000)	(183.100.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.265.287.847.917</b>	<b>1.265.287.847.917</b>			<b>1.190.294.813.495</b>	<b>1.190.294.813.495</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
	VND			VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn		9%	Thế chấp bằng tiền gửi có kỳ hạn	-	17.996.553.274
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	13.318.205.638	-
				<b>13.318.205.638</b>	<b>17.996.553.274</b>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	
					VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2016	Thế chấp bằng tài sản <sup>(1)</sup>	-	44.847.712.679
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2016	Thế chấp bằng tài sản <sup>(1)</sup>	-	5.200.856.840
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An						
+ Hợp đồng số 70/2008/HETD và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08/2016/HĐSBSTĐĐT-NHPT-NAN	VND	6,9%/năm áp dụng cho số dư và 10,5%/năm áp dụng cho số dư nợ còn lại	2020	Thế chấp bằng tài sản <sup>(1)</sup>	1.049.466.301.476	1.175.045.301.476
+ Hợp đồng 07/2013/HETD ngày 28/02/2013 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	VND	11%/năm	2020	Thế chấp bằng tài sản <sup>(1)</sup>	-	3.349.593.252
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp <sup>(1)</sup>	223.200.000.000	241.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội						
+ Hợp đồng 93 -21.08.15/HETD/TPBANK.THN	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp <sup>(1)</sup>	100.728.512.019	40.142.546.441
+ Hợp đồng 155-26.11.15/HETD/TPBANK.THN	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2020	Thế chấp <sup>(1)</sup>	44.807.391.725	20.702.429.441
					55.921.120.294	19.440.117.000
					<b>1.373.394.813.495</b>	<b>1.509.786.010.688</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(183.100.000.000)	(244.498.162.771)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>1.190.294.813.495</b>	<b>1.265.287.847.917</b>

<sup>(1)</sup> Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN**

Đây là khoản trích trước Nguyên giá TSCĐ tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bố từ năm 2013. Việc hạch toán và theo dõi trên khoản mục này được thực hiện theo Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và sẽ được tất toán khi Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố quyết toán chính thức.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	908.064.640.000	50.365.892.000	-	-	-	-	9.840.673.157	74.372.862.210	-	-	1.042.644.067.367
Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu <sup>(i)</sup>	69.233.750.000	230.174.440	-	-	-	-	-	-	-	-	69.463.924.440
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn	22.668.320.000	(22.668.320.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	43.378.137.691	-	43.378.137.691
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(45.403.232.000)	-	(45.403.232.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	4.285.028.373	(4.285.028.373)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.885.765.478)	-	(6.885.765.478)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(185.850.000)	-	(185.850.000)
Dùng Quỹ Đầu tư phát triển mua TSCĐ	-	-	-	-	-	1.454.930.951	(1.454.930.951)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>999.966.710.000</b>	<b>27.927.746.440</b>	<b>1.454.930.951</b>	<b>12.670.770.579</b>	<b>60.991.124.050</b>	<b>1.103.011.282.020</b>					
Số dư đầu năm nay	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.991.124.050	1.103.011.282.020					
Tăng vốn trong năm	24.964.270.000	(24.964.270.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	55.987.637.226	-	55.987.637.226
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(49.998.335.500)	-	(49.998.335.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	867.562.754	(867.562.754)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.301.344.131)	-	(1.301.344.131)
Dùng Quỹ Đầu tư phát triển mua TSCĐ	-	-	-	-	35.800.000	-	(35.800.000)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.024.930.980.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>1.490.730.951</b>	<b>13.502.533.333</b>	<b>64.811.518.891</b>	<b>1.107.699.239.615</b>					

<sup>(1)</sup> Tăng vốn bằng hình thức phát hành cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 388/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015 của Đại Hội đồng cổ đông. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành là 69.632.695.400 VND, được sử dụng cho:

- + Thanh toán chi phí dự án Thủy điện Khe Bó: 55.000.000.000 VND;
- + Thanh toán chi phí dự án Thủy điện Bắc Bình: 14.463.924.440 VND;
- + Thanh toán các chi phí phát hành vốn: 168.770.960 VND.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 390/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		43.378.137.691
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		17.612.986.359
Tổng lợi nhuận được phân phối (3)=(1)+(2)	100%	60.991.124.050
Trích khen thưởng, phúc lợi	2%	1.301.344.131
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1%	867.562.754
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	82%	49.998.335.500
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2,5% từ nguồn thặng dư vốn cổ phần		24.964.270.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện 1	375.598.430.000	36,64%	366.437.500.000	36,64%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	33.279.820.000	3,25%	32.468.120.000	3,25%
- Công đoàn Điện lực Miền Trung	1.438.160.000	0,14%	1.403.090.000	0,14%
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	108.765.940.000	10,61%	106.113.120.000	10,61%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	126.654.630.000	12,36%	123.565.500.000	12,36%
- Các cổ đông khác	379.194.000.000	37,00%	369.979.380.000	37,00%
<b>Cộng</b>	<b>1.024.930.980.000</b>	<b>100%</b>	<b>999.966.710.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.024.930.980.000	999.966.710.000
- Vốn góp đầu năm	999.966.710.000	908.064.640.000
- Vốn góp tăng trong năm	24.964.270.000	91.902.070.000
- Vốn góp cuối năm	1.024.930.980.000	999.966.710.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	49.998.335.500	45.403.232.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	49.998.335.500	45.403.232.000



**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.493.098	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102.493.098	99.996.671
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.493.098	99.996.671
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.493.098	99.996.671
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.493.098	99.996.671

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.502.533.333	12.670.770.579
	<b>13.502.533.333</b>	<b>12.670.770.579</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
USD	2.386,43	2.386,43

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	448.743.607.239	439.860.619.947
- <i>Nhà máy Nậm Mả</i>	10.559.773.584	10.435.258.577
- <i>Nhà máy Bắc Bình</i>	71.079.618.771	72.965.498.625
- <i>Nhà máy Khe Bó</i>	367.104.214.884	356.459.862.745
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	774.831.284
- <i>Doanh thu tư vấn giám sát</i>	-	774.831.284
	<b>448.743.607.239</b>	<b>440.635.451.231</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>448.720.389.210</b>	<b>439.829.537.567</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	243.897.044.997	232.374.204.327
- <i>Nhà máy Nậm Mả</i>	5.922.949.704	4.722.442.108
- <i>Nhà máy Bắc Bình</i>	56.294.124.896	52.855.520.210
- <i>Nhà máy Khe Bó</i>	181.679.970.397	174.796.242.009
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	741.023.986
- <i>Giá vốn hoạt động tư vấn giám sát</i>	-	741.023.986
	<b>243.897.044.997</b>	<b>233.115.228.313</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.940.126.970	906.908.778
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.250.000	-
	<b>2.008.376.970</b>	<b>906.908.778</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	121.748.711.472	136.158.220.358
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	267.139.351	951.776.074
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(750.597.372)	-
Chi phí tài chính khác	434.122.696	-
	<b>121.699.376.147</b>	<b>137.109.996.432</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.111.667	796.604.573
Chi phí nhân công	16.732.947.148	15.581.831.998
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	543.150.631	237.565.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.466.411.773	601.303.085
Thuế, phí và lệ phí	66.309.642	58.012.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.657.353.409	2.427.309.333
Chi phí khác bằng tiền	6.597.713.330	6.122.667.095
	<b>27.685.997.600</b>	<b>25.825.294.627</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	201.000.000	-
Các khoản khác	42.593.636	2.018.262
	<b>243.593.636</b>	<b>2.018.262</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	331.200.000	281.520.000
Chi phí khác	-	37.794.639
	<b>331.200.000</b>	<b>319.314.639</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	57.381.959.101	45.174.544.260
Các khoản điều chỉnh tăng	499.275.488	967.823.789
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	331.200.000	281.520.000
- Chi phí không được trừ khác	168.075.488	686.303.789
Các khoản điều chỉnh giảm	68.250.000	-
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	68.250.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	57.812.984.589	46.142.368.049
- Thu nhập từ Nhà máy Bắc Bình được giảm 50%	853.136.335	4.850.618.223
- Thu nhập từ Nhà máy Khe Bó được miễn thuế	50.414.807.046	35.551.574.532
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	6.545.041.208	5.740.175.294
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	11.562.596.918	10.151.320.971
- Giảm 50% thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Bắc Bình	85.313.634	533.568.005
- Miễn thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	10.082.961.409	7.821.346.397
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.394.321.875</b>	<b>1.796.406.569</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(241.664.103)	11.511.299.173
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(13.549.369.845)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.152.657.772</b>	<b>(241.664.103)</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	55.987.637.226	43.378.137.691
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	55.987.637.226	43.378.137.691
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	102.493.098	102.493.098
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>546</b>	<b>423</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.163.739.894	1.113.663.675
Chi phí nhân công	28.418.808.279	25.136.267.501
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	882.323.299	705.332.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.267.408.253	180.477.615.906
Chi phí sửa chữa TSCĐ	963.615.766	845.332.934
Thuế, phí và lệ phí	44.694.398.147	36.491.525.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.042.377.021	5.166.154.465
Chi phí khác bằng tiền	9.151.482.438	8.264.737.254
	<b>271.584.153.097</b>	<b>258.200.628.954</b>

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.890.769.225	-	51.682.608.595	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.551.472.882	-	38.984.354.314	-
Đầu tư dài hạn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	(750.597.372)
	<b>110.392.242.107</b>	<b>-</b>	<b>92.616.962.909</b>	<b>(750.597.372)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.386.713.019.133	1.527.782.563.962
Phải trả người bán, phải trả khác	153.951.614.203	129.082.746.624
Chi phí phải trả	1.977.748.667	3.119.543.709
	<b>1.542.642.382.003</b>	<b>1.659.984.854.295</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.890.769.225	-	-	57.890.769.225
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.551.472.882	-	-	50.551.472.882
Đầu tư dài hạn	-	1.950.000.000	-	1.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>108.442.242.107</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>-</b>	<b>110.392.242.107</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.682.608.595	-	-	51.682.608.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.984.354.314	-	-	38.984.354.314
Đầu tư dài hạn	-	1.199.402.628	-	1.199.402.628
<b>Cộng</b>	<b>90.666.962.909</b>	<b>1.199.402.628</b>	<b>-</b>	<b>91.866.365.537</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	196.418.205.638	1.057.452.318.747	132.842.494.748	1.386.713.019.133
Phải trả người bán, phải trả khác	153.951.614.203	-	-	153.951.614.203
Chi phí phải trả	1.977.748.667	-	-	1.977.748.667
	<b>352.347.568.508</b>	<b>1.057.452.318.747</b>	<b>132.842.494.748</b>	<b>1.542.642.382.003</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	262.494.716.045	1.096.445.353.169	168.842.494.748	1.527.782.563.962
Phải trả người bán, phải trả khác	129.082.746.624	-	-	129.082.746.624
Chi phí phải trả	3.119.543.709	-	-	3.119.543.709
	<b>394.697.006.378</b>	<b>1.096.445.353.169</b>	<b>168.842.494.748</b>	<b>1.659.984.854.295</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty Mua bán Điện	Cùng Tập đoàn	438.183.833.655	429.425.361.370
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	10.536.555.555	10.404.176.197

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty TNHH Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn	39.491.480.439	26.817.401.635
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	1.019.303.452	1.625.219.858

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.110.595.254	2.051.323.100

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Tuyên Quang

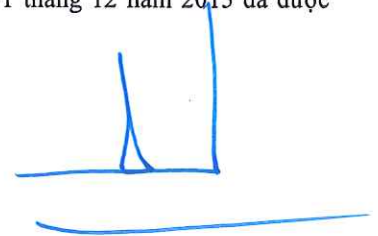
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Phụ lục 1:

**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối năm
		Năm báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối năm báo cáo	Năm báo cáo	Lũy kế từ đầu năm báo cáo đến cuối năm báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối năm báo cáo	
A	I	2	3	4	5	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.509.786.010.688	87.272.325.441	87.272.325.441	2.786.583.723.010	178.815.809.955	223.663.522.634	1.413.188.909.515	1.373.394.813.495
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	44.847.712.679	-	-	250.847.712.681	-	44.847.712.679	250.847.712.681	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (HĐ 70/2008)	1.175.045.301.476	-	-	1.640.000.000.000	125.579.000.000	125.579.000.000	590.533.698.524	1.049.466.301.476
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (HĐ 07/2013)	3.349.593.252	-	-	66.288.505.252	3.349.593.252	3.349.593.252	66.288.505.252	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	5.200.856.840	-	-	21.232.633.195	5.200.856.840	5.200.856.840	21.232.633.195	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	40.142.546.441	87.272.325.441	87.272.325.441	131.414.871.882	26.686.359.863	26.686.359.863	30.686.359.863	100.728.512.019
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	241.200.000.000	-	-	247.200.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	24.000.000.000	223.200.000.000
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.509.786.010.688</b>	<b>87.272.325.441</b>	<b>87.272.325.441</b>	<b>2.786.583.723.010</b>	<b>178.815.809.955</b>	<b>223.663.522.634</b>	<b>1.413.188.909.515</b>	<b>1.373.394.813.495</b>



Lê Tuyên Quang  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Tùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc



## THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư năm	Thực hiện đầu tư		Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán	Thực hiện đầu tư còn lại cuối năm		
			Thực hiện trong năm	Lũy kế từ khởi công đến cuối năm báo cáo				
A	B	I	2	3	4	5	6	7
I	Chi phí xây dựng	906.029.609.371	28.611.250.369	934.640.859.740	-	-	272.781.328.557	934.640.859.740
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	13.880.047.539	3.423.305.580	17.303.353.119	-	-	272.781.328.557	17.303.353.119
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	892.149.561.832	25.187.944.789	917.337.506.621	-	-	-	917.337.506.621
II	Giá trị thiết bị đầu tư	950.468.268.907	1.498.359.720	951.966.628.627	-	-	147.196.738.203	951.966.628.627
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	147.196.738.203	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	950.468.268.907	1.498.359.720	951.966.628.627	-	-	-	951.966.628.627
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	330.580.122.649	32.438.843.418	363.018.966.067	-	-	3.884.949.136	363.018.966.067
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	3.884.949.136	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	330.580.122.649	32.438.843.418	363.018.966.067	-	-	-	363.018.966.067
IV	Chi phí quản lý dự án	73.417.891.631	1.230.524.048	74.648.415.679	-	-	23.633.305.527	74.648.415.679
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	23.633.305.527	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	73.417.891.631	1.230.524.048	74.648.415.679	-	-	-	74.648.415.679
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	49.452.523.153	819.684.983	50.272.208.136	-	-	35.686.372.242	50.272.208.136
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	21.000.000	-	21.000.000	-	-	35.686.372.242	21.000.000
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	49.431.523.153	819.684.983	50.251.208.136	-	-	-	50.251.208.136
VI	Chi phí lãi vay và chi phí khác	345.013.017.434	6.538.910.409	351.551.927.843	-	-	72.256.924.969	351.551.927.843
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.478.159.370	233.880.174	1.712.039.544	-	-	72.256.924.969	1.712.039.544
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	343.534.858.064	6.211.987.409	349.746.845.473	-	-	-	349.746.845.473
3	Dự án khác	-	93.042.826	93.042.826	-	-	-	93.042.826
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.654.961.433.145</b>	<b>71.137.572.947</b>	<b>2.726.099.006.092</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>555.439.618.634</b>	<b>2.726.099.006.092</b>

Lê Tuyền Quang  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc



**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong năm				Lý do thực hiện đầu tư từ khối công đến cuối năm				Cộng					
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						
		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.423.305.580	-	-	-	-	233.880.174	3.657.185.754	17.303.353.119	-	-	-	21.000.000	1.712.039.544	19.036.392.663
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	3.423.305.580	-	-	-	-	-	3.423.305.580	17.303.353.119	-	-	-	-	-	17.303.353.119
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	3.423.305.580	-	-	-	-	-	3.423.305.580	17.303.353.119	-	-	-	-	-	17.303.353.119
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	3.423.305.580	-	-	-	-	-	3.423.305.580	17.303.353.119	-	-	-	-	-	17.303.353.119
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	233.880.174	233.880.174	-	-	-	-	21.000.000	1.712.039.544	1.733.039.544
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	(11.809.090)	(11.809.090)	-	-	-	-	21.000.000	496.913.192	517.913.192
I.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	(11.809.090)	(11.809.090)	-	-	-	-	21.000.000	482.925.253	517.913.192
I.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	(11.809.090)	(11.809.090)	-	-	-	-	-	476.925.253	85.999.734
	- CP TK - Đường vận hành lên nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	(11.809.090)	-	-	-	-	-	-	85.999.734	85.999.734
I.1.2	Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	390.925.519	390.925.519
	- CP thẩm định TKKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	27.000.000	6.000.000
	- Chi phí giám tra HSTK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000
	BPTC khu nhà ở và làm việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939
CBCNV	Đường dây 10KV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
2.1	Chi phí Ban chuẩn bị sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	245.539.264	245.539.264	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706
5	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	150.000	150.000	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	150.000	150.000	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	25.187.944.789	1.498.359.720	32.438.843.418	1.230.524.048	819.684.983	6.211.987.409	67.387.344.367	917.337.506.621	951.966.628.627	363.018.966.087	74.648.415.679	50.251.208.136	349.746.845.473	2.706.969.570.693
I	Chi phí xây dựng	25.187.944.789	-	-	-	-	-	25.187.944.789	917.337.506.621	-	-	-	-	(89.131.205)	917.248.375.416
I	Công trình chính	31.759.966.001	-	-	-	-	-	31.759.966.001	793.567.635.174	-	-	-	-	-	793.567.635.174
a	Tuyến áp lực	11.452.598.033	-	-	-	-	-	11.452.598.033	496.571.412.101	-	-	-	-	-	496.571.412.101
	- Đập dâng	(379.237.982)	-	-	-	-	-	(379.237.982)	134.496.650.483	-	-	-	-	-	134.496.650.483
	- Đập tràn	8.057.783.134	-	-	-	-	-	8.057.783.134	281.569.941.842	-	-	-	-	-	281.569.941.842
	- Cửa xả cắt	(73.649.393)	-	-	-	-	-	(73.649.393)	38.074.657.668	-	-	-	-	-	38.074.657.668
	- Đường ống áp lực	792.720.087	-	-	-	-	-	792.720.087	26.168.635.933	-	-	-	-	-	26.168.635.933
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	3.054.982.187	-	-	-	-	-	3.054.982.187	16.261.526.155	-	-	-	-	-	16.261.526.155
b	Tuyến năng lượng	20.307.367.968	-	-	-	-	-	20.307.367.968	292.799.858.151	-	-	-	-	-	292.799.858.151
	- Cửa chắn nước	(1.634.359.224)	-	-	-	-	-	(1.634.359.224)	66.593.054.674	-	-	-	-	-	66.593.054.674
	- Nhà máy và kênh xả	21.941.727.192	-	-	-	-	-	21.941.727.192	226.206.803.477	-	-	-	-	-	226.206.803.477
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922
	- Nhà vận hành	-	-	-	-	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922



**THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong năm				Lấy kế thực hiện đầu tư từ khối công đến cuối năm				Cộng				
		Thiết bị	Xây lắp	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí lãi vay và chi phí khác					
		9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	A													
2	Công trình tạm phục vụ thi công													
a	Đề cương													
b	Đường thi công - vận hành													
c	Bọc phủ mố đá Tam Đình													
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính													
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt													
f	Hệ thống cấp nước thi công													
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng													
a	Khu phụ trợ lán trại													
b	Sân nền khu phụ trợ													
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)													
4	Công trình liên quan													
	- Đường dây 220KV													
	- Xứ lý sát trượt km 148+00 + km 148+500													
II	Chi phí thiết bị													
1	Thiết bị cơ điện													
2	Máy biến áp lực													
3	Thiết bị trạm phân phối 220KV													
4	Thiết bị cơ khí thủy công của nhân nước, cửa xả cát													
5	Thiết bị cơ khí thủy công trên thiết bị của trục gian máy													
6	Thiết bị hệ thống PCCC													
7	Thiết bị quan trắc													
8	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt													
III	Chi phí quản lý dự án													
1	Chi phí Ban quản lý													
	- CP Ban quản lý dự án TB 2													
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty													
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB													
IV	Chi phí tư vấn													
1	Chi phí khảo sát xây dựng													
2	Chi phí lập dự án đầu tư													
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình													
4	CP tham tra BCNC tiền khả thi													
5	CP tham tra dự án đầu tư													
6	CP tham tra TKKT, BVTC													
7	CP tham tra dự toán XDCT													
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTB													
9	CP giám sát XDCT													
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng													
11	Chi phí giám sát lập đất TB1													

Đơn vị tính: VND



**THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong năm					Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm					Đơn vị tính: VND			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Cộng
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
12	Chi phí lắp hồ sơ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	239.769.644	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CLCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lắp Tổng mức đầu tư hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
18	Tư vấn tham tra tài liệu KT bảo vệ TB công nghệ của nhà thầu trong các thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sắt trong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
20	Chi phí tham tra TMBT hiện hành lần 2	-	-	-	-	-	-	6.211.987.409	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	-	6.211.987.409	6.211.987.409	-	-	-	380.603.491.684	-	380.603.491.684
I	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.921.346.239	-	35.921.346.239
1.1	Chi phí và phí bơm min, vật nỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.237.667.682	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí tham định Dư án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
1.4	CP TN mở bình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	-	1.358.821.904
1.5	CPXD tưới tam giác thủy công, hướn TCIC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.556	-	768.194.556
1.7	Mở số CP khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.388.488.203	-	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.615.003.678	-	3.615.003.678
1.9	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	-	3.255.799.857	-	-	-	-	3.255.799.857	-	3.255.799.857
1.10	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	-	1.756.240.000	-	-	-	-	1.756.240.000	-	1.756.240.000
1.11	CP quản lý giám sát môi trường Thu đơn tham thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	-	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường Trưng bày thiết bị rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	-	2.483.133.000
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	-	11.800.000
1.14	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng	-	-	-	-	-	-	1.199.947.552	-	-	-	-	1.199.947.552	-	1.199.947.552
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	344.682.145.445	-	344.682.145.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	-	-	-	-	32.438.843.418	-	-	-	-	(536.116.869)	-	331.715.334.192
I	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân, TĐC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	1.167.379.527
2	Trích có bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	-	611.846.292	-	-	-	-	5.524.759.746	-	5.524.759.746
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết bị và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.367.664.226	-	20.367.664.226

CÔNG T  
NHIỆM VỤ  
KIỂM T  
ASC  
EM - TP



**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

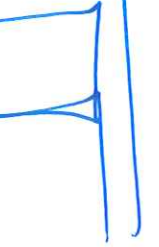
STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong năm					Lấy kế thực hiện đầu tư từ kết thúc đến cuối năm								
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Cộng
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	15.731.836.008	-	-	-	15.731.836.008	-	-	98.752.957.056	-	-	(21.056.290.706)	77.696.666.350
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	14.977.834.450	-	-	-	14.977.834.450	-	-	203.030.393.957	-	-	-	203.030.393.957
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.259.016.585	-	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	1.117.326.668	-	-	-	1.117.326.668	-	-	9.110.028.192	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	3.775.600.477
8	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.893.853.324	-	-	-	5.893.853.324
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.912.913.454	-	-	(4.912.913.454)	-
C	Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	93.042.826	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	93.042.826	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>28.611.250.369</b>	<b>1.498.359.720</b>	<b>32.438.843.418</b>	<b>1.230.524.048</b>	<b>819.664.983</b>	<b>6.538.910.409</b>	<b>71.137.572.947</b>	<b>934.640.859.740</b>	<b>951.966.628.627</b>	<b>363.018.966.067</b>	<b>74.648.415.679</b>	<b>50.272.208.136</b>	<b>351.551.927.843</b>	<b>2.736.099.006.092</b>



Lê Tuyên Quang  
 Người lập biên  
 Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Tùng Phương  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng  
 Tổng Giám đốc



Phụ lục 4

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

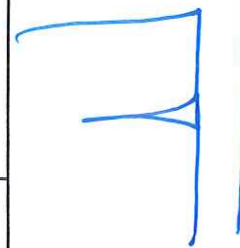
STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong năm	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong năm	Lũy kế từ đầu năm	



Lê Tuyên Quang  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

### CHI PHÍ KHÁC

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối năm BC
1	A	2	3	1	3
A	Dự án thủy điện Bắc Bình			233.880.174	1.733.039.544
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư			(11.809.090)	517.913.192
I.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật			(11.809.090)	503.925.253
I.1.1	Chi phí thiết kế			(11.809.090)	476.925.253
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước			(11.809.090)	85.999.734
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật			-	390.925.519
I.1.2	Chi phí thẩm định			-	27.000.000
	- CP thẩm định TKKT			-	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CBCVN			-	21.000.000
I.2	Chi phí khác			-	13.987.939
	+ Nghiệm thu đường dây 110kV BB-ĐN				13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX			-	235.144.546
II.1	Chi phí Ban chuẩn bị sản xuất			-	-
II.2	Các mục chi phí khác			-	235.144.546
II.2.1	- Chi phí kiểm toán			-	235.144.546
IV	Lãi vay vốn xây dựng			245.539.264	864.265.706
V	Chi phí khác thuộc dự toán			150.000	115.716.100
	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy			150.000	115.716.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bó			40.701.039.858	837.665.435.355
I	Chi phí quản lý dự án			1.230.524.048	74.648.415.679
1	Chi phí Ban quản lý			1.230.524.048	74.648.415.679
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2			-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty			619.220.978	45.480.631.124
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB			611.303.070	28.956.946.966
II	Chi phí tư vấn			819.684.983	50.787.325.005
1	Chi phí khảo sát xây dựng			-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư			-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình			485.353.695	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi			-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư			-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC			-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT			-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB			-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT			-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng			-	1.266.327.067

Phụ lục 5

**CHI PHÍ KHÁC**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND


STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối năm BC
1	A	2	3	1	3
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBj			334.331.288	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu			-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT			-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh			-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác			-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng			-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt			-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị			-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt			-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2			-	110.199.091
<b>III</b>	<b>Chi phí lãi vay và chi phí khác</b>			<b>6.211.987.409</b>	<b>380.514.360.479</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí khác</b>			<b>6.211.987.409</b>	<b>35.832.215.034</b>
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ			-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình			-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư			-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực			-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC			-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng			-	768.194.536
1.7	Một số CP khác			-	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX			-	3.615.003.678
1.9	Chi phí ăn ca			3.255.799.857	3.255.799.857
1.10	Chi phí chạy máy phát điện Diesel			1.756.240.000	1.756.240.000
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật				547.771.818
1.12	Điện phục vụ thi công Công trình chính			-	(89.131.205)
1.13	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập			-	2.483.133.000
1.14	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt			-	11.800.000
1.15	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng			1.199.947.552	1.199.947.552
<b>2</b>	<b>Lãi vay vốn xây dựng</b>			-	<b>344.682.145.445</b>
<b>VI</b>	<b>Chi phí di dân, tái định cư</b>			<b>32.438.843.418</b>	<b>331.715.334.192</b>
<b>1</b>	<b>CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC</b>			-	<b>1.167.379.527</b>
<b>2</b>	<b>Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng</b>			<b>611.846.292</b>	<b>5.524.759.746</b>
<b>3</b>	<b>Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư</b>			-	<b>20.367.664.226</b>
<b>4</b>	<b>Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng</b>			<b>15.731.836.008</b>	<b>77.696.666.350</b>


**CHI PHÍ KHÁC**

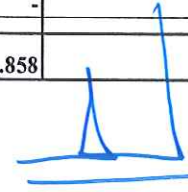
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối năm BC
<i>1</i>	<i>A</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>3</i>
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ			14.977.834.450	203.030.393.957
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng			-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ			1.117.326.668	3.775.600.477
8	Chi phí tư vấn			-	5.893.853.324
<b>C</b>	<b>Dự án khác</b>			<b>93.042.826</b>	<b>93.042.826</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí chuẩn bị đầu tư</b>			<b>93.042.826</b>	<b>93.042.826</b>
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư			93.042.826	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia			-	-
	<b>Tổng Cộng</b>			<b>41.027.962.858</b>	<b>839.491.517.725</b>

  
 Lê Tuyên Quang  
 Người lập biểu  
 Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

  
 Nguyễn Tùng Phương  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thanh Tùng  
 Tổng Giám đốc

